Số TT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Khóa học	Năm t nghiệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
152	Võ Văn Phô'	6/5/1991	Nam	Kinh	Việt Nam	Thanh Hoá - Long An	4	2014
153	Trần Thị Huỳnh Như	18/6/1993	Nữ	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃
154	Ng Trang Tuấn Đạt	13/3/1993	Nam	〃	〃	Chợ Lách - Bến Tre	〃	〃
155	Nguyễn Thế Lộc	24/12/1993	〃	〃	〃	Cai Bè Tiền Giang	〃	〃
156	Nguyễn Trần Dũng	13/12/1993	〃	〃	〃	Mỹ Tho - Tiền giang	〃	〃
157	Trần Văn Hợp	1991	〃	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃
158	Trần Văn Bảo	10/11/1993	〃	〃	〃	Châu Thành - Tiền giang	〃	〃
159	Trần Thanh Thái	21/21/1993	〃	〃	〃	Châu Thành - Tiền giang	〃	〃
160	Nguyễn Văn Trường	20/9/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃
161	Nguyễn Văn Chọn	07/12/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy Tiền giang	〃	〃
162	Phạm Hoàng Vinh	31/01/1992	〃	〃	〃	Cai Bè Tiền giang	〃	〃
163	Võ Văn thưu'	10/9/1992	〃	〃	〃	Thoại Sơn - An giang	〃	〃
164	Đoàn Thiều Tạo	15/9/1993	〃	〃	〃	Châu Thành - Tiền Giang	〃	〃
165	Trương Minh Phương	10/11/1993	〃	〃	〃	Tân Thạnh - Long An	〃	〃
166	Võ Thanh Mới	25/12/1991	Nam	〃	〃	Mộc Hoá - Long An	〃	〃
167	Lê Quốc Hoà	13/11/1991	〃	〃	〃	Mỹ Tho - Tiền giang	〃	〃
168	Huỳnh Trọng Thưu	22/8/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃
169	Phạm Đức Lợi	17/6/1990	〃	〃	〃	Vĩnh Thạnh - Long An	〃	〃
170	Nguyễn Trọng Phú	20/4/1993	〃	〃	〃	Châu Thành An giang	〃	〃
171	Nguyễn Công Quân	29/4/1992	〃	〃	〃	Cai Lậy Tiền giang	〃	〃
172	Đinh Thị Thu Thảo	13/1/1993	Nữ	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃
173	Nguyễn Thị Diễm My	19/8/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy Tiền giang	〃	〃
174	Nguyễn Thanh Tâm	1992	Nam	〃	〃	Gò Công Tây - Tiền Giang	〃	〃
175	Trần Quốc Dưỡng	19/2/1993	〃	〃	〃	Tân Châu - An giang	〃	〃
176	Nguyễn Hữu Thái	12/8/1993	〃	〃	〃	Châu Thành An giang	〃	〃
177	Lê Phong Vũ	18/11/1993	〃	〃	〃	Mỹ Tho - Tiền giang	〃	〃

Ngành đào tạo	Xếp loại tốt nghiệp	Hình thức đào tạo	Số hiệu văn bằng	Số quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp văn bằng số	Người nhận bằng (ký và ghi rõ họ tên)	Ghi chú
10	11	12	13	14	15	16	17
BVTV	TB Khá	Chính quy	B158261	1061/QĐ CĐNB	0203	Võ Văn Phố	
"	TB Khá	"	B158262	ngày 21/10/2014	0204	TT Huỳnh Nhã	
"	TB Khá	"	B158263	"	0205	Ng Thanh Tuấn Đạt	
"	TB Khá	"	B158264	"	0206	Ng Thế Lộc	
"	TB Khá	"	B158265	"	0207	Ng Tiến Dũng	
"	TB Khá	"	B158266	"	0208	Triệu Văn Hợp	
"	TB Khá	"	B158267	"	0209	Trần Văn Bắc	
"	TB Khá	"	B158268	"	0210	Trần Thanh Thái	
"	TB Khá	"	B158269	"	0211	Nguyễn Văn Tiếng	
"	Trung bình Khá	"	B158270	"	0212	Nguyễn Văn Chọn	
"	Trung bình	"	B158271	"	0213	Phạm Hoàng Vinh	
"	Trung bình	"	B158272	"	0214	Võ Văn Hiếu	
"	Trung bình	"	B158273	"	0215	Đoàn Hữu Tạo	
"	Trung bình	"	B158274	"	0216	Trương Minh Phương	
x	Trung bình	"	B158275	"	0217	Võ Thanh Mới	
"	Trung bình	"	B158276	"	0218	Lê Quốc Hoà	
"	Trung bình	"	B158277	"	0219	Huỳnh Trọng Hiếu	
"	Trung bình	"	B158278	"	0220	Phạm Đức Lài	
"	Trung bình	"	B158279	"	0221	Ng. Trọng Phú	
"	Trung bình	"	B158280	"	0222	Ng Công Quân	
"	Khá	"	B158281	"	0223	Đinh Thị Thu Thảo	
"	Khá	"	B158282	"	0224	Nguyễn Thị Diễm My	
"	Khá	"	B158283	"	0225	Nguyễn Thanh Tâm	
"	Khá	"	B158284	"	0226	Trần Quốc Dương	
"	TB Khá	"	B158285	"	0227	Ng Mậu Khôi	
"	TB Khá	"	B158286	"	0228	Lê Phong Dũ	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Khóa học	Năm nghiệ	Ngành đào tạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
178	Phạm Đức Thịnh	18/6/1992	Nam	Kinh	Việt Nam	Tháp Mười - Đồng Tháp	4	2014	BVTV
179	Lê Minh Luân	12/6/1991	〃	〃	〃	Châu Thành - Tiền giang	〃	〃	〃
180	Nguyễn Văn Xuân	7/10/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy Tiền giang	〃	〃	〃
181	Phan Thanh Vinh	30/3/1993	〃	〃	〃	Ba Tri - Bến Tre	〃	〃	〃
182	Phạm Thị Linh Huệ	6/6/1993	Nữ	〃	〃	Tân Thạnh Long An	〃	〃	〃
183	Trần Văn Toàn	12/6/1990	Nam	〃	〃	Cái Bè - Tiền giang	〃	〃	〃
184	Lý Văn Vũ	09/6/1992	〃	〃	〃	Phú Tân - An giang	〃	〃	〃
185	Trần Văn Minh	09/11/1993	〃	〃	〃	Tân Châu - An giang	〃	〃	〃
186	Nguyễn Thanh Điền	29/10/1993	〃	〃	〃	Tân Châu An giang	〃	〃	〃
187	Đinh Ngọc Thảo Trang	14/9/1993	Nữ	〃	〃	Cai Lậy - Tiền giang	〃	〃	〃
188	Nguyễn Trần Chí Linh	16/12/1993	Nam	〃	〃	Cái Bè Tiền giang	〃	〃	〃
189	Nguyễn Quốc Thắng	19/11/1993	〃	〃	〃	Vũng Liêm - Vĩnh Long	〃	〃	〃
190	Nguyễn Trường Chinh	27/7/1993	〃	〃	〃	Xuân Lộc - Đồng Nai	〃	〃	〃
191	Võ Thị Kim Bằng	11/8/1993	Nữ	〃	〃	Châu Thành - Tiền Giang	〃	〃	〃
192	Nguyễn Ngọc Lan Quyên	01/5/1993	〃	〃	〃	Cai Lậy Tiền giang	〃	〃	〃
193	Nguyễn Tấn Điền	20/10/1993	Nam	〃	〃	Tân Thạnh - Long An	〃	〃	〃
194	Nguyễn Thái Đạt	06/3/1993	〃	〃	〃	Tháp Mười Đồng Tháp	〃	〃	〃
195	Huỳnh Thị Hải Dương	10/12/1993	Nữ	〃	〃	Mộc Hoá - Long An	〃	〃	〃
196	Huỳnh Thị Diễm Trinh	28/9/1993	Nữ	〃	〃	TX Gò Công - Tiền Giang	〃	〃	〃
197	Phan Châu Vĩ Thanh	11/02/1992	Nam	〃	〃	Cai Lậy - Tiền Giang	〃	〃	〃
198	Nguyễn Huyền Anh	10/9/1993	〃	〃	〃	Gò Công Tây Tiền Giang	〃	〃	〃
199	Đặng Như Ngọc	05/3/1993	〃	〃	〃	Cái Bè Tiền giang	〃	〃	〃
200	Nguyễn Minh Tú	15/3/1993	〃	〃	〃	Châu Thành - Tiền Giang	〃	〃	〃
201	Võ Văn Thiện	2/5/1993	〃	〃	〃	Tân Châu - An Giang	〃	〃	〃
202	Nguyễn Trọng Thịnh	10/7/1993	〃	〃	〃	Mộc Hoá - Long An	〃	〃	〃
203	Võ Văn Linh	20/3/1990	〃	〃	〃	Tân Thạnh Long An	〃	〃	〃

Ngành đào tạo	Xếp loại tốt nghiệp	Hình thức đào tạo	Số hiệu văn bằng	Số quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp văn bằng số	Người nhận bằng (ký và ghi rõ họ tên)	Ghi chú
10	11	12	13	14	15	16	17
BVN	TB Khá	Chính quy	B158287	1061/QĐ-CĐNB	0229	Phan Đức Thịnh	
〃	〃	〃	B158288	ngày 21/10/2014	0230	Lê Minh Diễn	
〃	TB Khá	〃	B158289	〃	0231	Nguyễn Văn Xuân	
〃	TB Khá	〃	B158290	〃	0232	PHAN THANH NINH	
〃	TB Khá	〃	B158291	〃	0233	Phạm Chí Linh Khuê	
〃	TB Khá	〃	B158292	〃	0234	Trần Văn Toàn	
〃	TB Khá	〃	B158293	〃	0235	Lý Văn Vũ	
〃	TB Khá	〃	B158294	〃	0236	Trần Văn Bình	
〃	TB Khá	〃	B158295	〃	0237	Nguyễn Thanh Tịch	
〃	TB Khá	〃	B158296	〃	0238	Đinh Ngọc Thảo Trang	
〃	TB Khá	〃	B158297	〃	0239	Nguyễn Trần Chí Linh	
〃	TB Khá	〃	B158298	〃	02HD	Nguyễn Quốc Thắng	
〃	TB Khá	〃	B158299	〃	02H1	Nguyễn Trường Chinh	
〃	TB Khá	〃	B158300	〃	02H2	Võ Thị Kim Bằng	
〃	TB Khá	〃	B158301	〃	02H3	Ngô Ngọc Lan Quyên	
〃	Trung bình	〃	B158302	〃	02HH	Nguyễn Tấn Điền	
〃	Trung bình	〃	B158303	〃	02H5	Dương Hữu Đạo	
〃	Trung bình	〃	B158304	〃	02H6	Huỳnh Thị Hải Dương	
〃	Trung bình	〃	B158305	〃	02H7	Huỳnh Chí Diễm Trinh	
〃	Trung bình	〃	B158306	〃	02H8	Phan Châu Vũ Khanh	
〃	Trung bình	〃	B158307	〃	02H9	Nguyễn Huỳnh Anh	
〃	Trung bình	〃	B158308	〃	0250	Đặng Như Ngọc	
〃	Trung bình	〃	B158309	〃	0251	Nguyễn Minh Tú	
〃	Trung bình	〃	B158310	〃	0252	Võ Văn Hiền	
〃	Trung bình	〃	B158311	〃	0253	Ngô Trọng Thịnh	
〃	Trung bình	〃	B158312	〃	0254	Võ Văn Anh	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Khóa học	Năm tốt nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9
204	Lê Anh Tuấn	01/21 1993	Nam	Kinh	Việt Nam	Mỹ Tho- Tiền Giang	4	2014
205	Nguyễn Văn Phi Tiến	23/11/1993	11	11	11	Tân Châu An giang	4	1
206	Đỗ Trung Kiên	24/8/1993	11	11	11	Tháp Mười Đồng Tháp	4	11
207	Trần Thị Ngọc Thắm	1/9/1993	Nữ	4	11	Mỹ Tho - Tiền Giang	11	11
208	Lê Cẩm Ngọc	10/12/1993	11	4	4	Châu Thành Bến Tre	4	
209	Lâm Văn Hậu	15/12/1992	Nam	4	11	Ngọc Hiển - Cà Mau	4	
210	Võ Thị Ngọc Tuyết	10/21/1993	Nữ	4	4	Mỏ Cày - Bến Tre	4	
211	Lê Thị Cẩm Linh	01/7/1993	11	4	4	TX Gò Công - Tiền giang	4	
212	Trần Thanh Thiên	10/7/1993	Nam	4	11	gò Công Tây - Tiền Giang	4	
213	Võ Thị Ngọc Tiếng	09/5/1991	Nữ	4	4	Châu Thành - Tiền Giang	4	
214	Võ Thị Thu Thảo	04/11/1993	11	4	4	Giồng Trôm - Bến Tre	4	
215	Phan Thị Hồng Thắm	22/8/1993	11	4	11	Thủ Thừa Long An	4	
216	Nguyễn Thị Thanh Tiền	23/2/1993	11	4	11	Giồng Trôm Bến Tre	4	
217	Trần Thị Ngọc Hường	10/10/1993	11	4	11	Mỏ Cày Bến Tre	4	
218	Nguyễn Thị Thuỷ An	4/11/1993	11	4	11	Cai Lậy - Tiền Giang	4	
219	Nguyễn Thị Tuệ Chi	6/6/1993	11	4	4	Giồng Trôm - Bến Tre	4	
220	Phạm Anh Dương	16/8/1993	Nam	4	4	Đức Hòa - Long An	4	
221	Trần Trung Toàn	6/7/1993	11	4	11	Ba Tri - Bến Tre	4	
222	Đoàn Thị Ngọc Huyền	17/7/1993	Nữ	11	4	Châu Thành Tiền Giang	4	
223	Nguyễn Phương Nam	15/8/1993	Nam	4	11	TX Bến Tre - Bến Tre	4	
224	Nguyễn Châu Ngoan	23/2/1993	11	4	11	Châu Thành Bến Tre	4	
225	Lê Trung Lập	31/5/1993	11	4	11	Ba Tri Bến Tre	4	
226	Phan Phương Thanh Thủy	1/11/1993	Nữ	4	4	gò Công Tây - Tiền Giang	4	
227	Huỳnh Tấn Đạt	17/11/1993	Nam	4	4	Tân Thạnh Long An	4	
228	Khưu Chí Hưng	28/2/1993	11	4	4	TP Hồ Chí Minh	4	
229	Nguyễn Thị Cẩm Giang	13/3/1993	Nữ	11	11	Châu Thành Tiền Giang	11	

Ngành đào tạo	Xếp loại tốt nghiệp	Hình thức đào tạo	Số hiệu văn bằng	Số quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp văn bằng số	Người nhận bằng (ký và ghi rõ họ tên)	Ghi chú
10	11	12	13	14	15	16	17
BVTV	Trung bình	Chính quy	B158313	1061/QĐ-CĐTVB	0255	Lê anh Quân	
〃	Trung bình	〃	B158314	ngày 21/10/2014	0256	Nguyễn Văn Phi Tín	
〃	Trung bình	〃	B158315	〃	0257	Đinh Thị Trung Kiên	
DVTV	Khá	〃	B158316	〃	0258	Thắm Trần Thị Ngọc Thắm	
〃	Khá	〃	B158317	〃	0259	Lê Cẩm Ngọc	
〃	TB Khá	〃	B158318	〃	0260	Lâm văn Hậu	
〃	TB Khá	〃	B158319	〃	0261	Võ Thị Ngọc Duyết	
〃	TB Khá	〃	B158320	〃	0262	Lê T. Cẩm Linh	
〃	TB Khá	〃	B158321	〃	0263	Trần Thanh Hiền	
〃	TB Khá	〃	B158322	〃	0264	Võ Thị Ngọc Trang	
〃	TB Khá	〃	B158323	〃	0265	Thảo Võ Thị Thu Thảo	
〃	TB Khá	〃	B158324	〃	0266	Bùi Thị Hồng Thắm	
〃	TB Khá	〃	B158325	〃	0267	Ng Thị Thanh Tiền	
〃	TB Khá	〃	B158326	〃	0268	Trần Thị Ngọc Hường	
〃	TB Khá	〃	B158327	〃	0269	Ng Thị Thúy An	
〃	TB Khá	〃	B158328	〃	0270	Ng Thị Thục Chi	
〃	TB Khá	〃	B158329	〃	0271	Phan Anh Dương	
〃	TB Khá	〃	B158330	〃	0272	Trần Trung Toàn	
〃	TB Khá	〃	B158331	〃	0273	Đoàn Thị Ngọc Huyền	
〃	TB Khá	〃	B158332	〃	0274	Ng Phương Nam	
〃	TB Khá	〃	B158333	〃	0275	Nguyễn Thanh Ngoan	
〃	TB Khá	〃	B158334	〃	0276	Lâm Lê Trung Gấp	
〃	TB Khá	〃	B158335	〃	0277	Phan Phương Hồng Thuy	
〃	TB Khá	〃	B158336	〃	0278	Huỳnh Tấn Đạt	
〃	TB Khá	〃	B158337	〃	0279	Khưu Chí Hùng	
〃	TB Khá	〃	B158338	〃	0280	Ng T Cẩm Giang	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Nơi sinh	Khóa học	Năm nghỉ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
230	Đào Thị Kiều Tiên	23/2/1993	Nữ	Kinh	Việt Nam	Cao Lãnh Đồng Tháp	4	2014
231	Huỳnh Thị Mỹ Tú	24/9/1993	〃	〃	〃	Châu Thành Bến Tre	〃	〃
232	Trần Đức Huy	6/10/1993	Nam	〃	〃	Vĩnh Hưng Long An	〃	〃
233	Trần Minh Doanh	9/10/1993	〃	〃	〃	TX Tân An - Long An	〃	〃
234	Bùi Thị Huỳnh Thơ	7/2/1991	Nữ	〃	〃	Châu Thành Bến Tre	〃	〃
235	Trần Võ Trường Chinh	28/3/1992	Nam	〃	〃	Cai Bè Tiền giang	〃	〃
236	Trương Thị Yến Như	29/2/1992	Nữ	〃	〃	Cai Bè - Tiền giang	〃	〃
237	Nguyễn Hoàng Phước	12/12/1993	Nam	〃	〃	Mỏ Cày Bến Tre	〃	〃
238	Nguyễn Anh Dũng	4/2/1993	〃	〃	〃	Mỏ Cày Bến Tre	〃	〃
239	Phan Tuấn Kiệt	10/10/1993	〃	〃	〃	TX Gò Công Tiền Giang	〃	〃
240	Nguyễn Văn Khoa	10/3/1993	Nam	〃	〃	Thạnh Phú Bến Tre	〃	〃
241	Nguyễn Văn Bổ	12/3/1993	Nam	〃	〃	Châu Phú An giang	〃	〃
242	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	14/4/1992	Nữ	〃	〃	TX Tân An Long An	〃	〃
243	Nguyễn Tích Thuận	28/12/1993	Nam	〃	〃	Ba Tri Bến Tre	〃	〃
244	Lê Văn Nhỏ	25/8/1993	〃	〃	〃	Châu Phú An giang	〃	〃
245	Phù Tôn Cẩm Nhung	13/6/1993	Nữ	〃	〃	Châu Thành Tiền Giang	〃	〃
246	Lê Minh Tân	23/9/1993	Nam	〃	〃	TX Tân An - Long An	〃	〃
247	Phan Minh Phúc	20/2/1993	〃	〃	〃	Cai Bè - Tiền giang	〃	〃
248	Huỳnh Văn Giỏi	7/6/1993	〃	〃	〃	An Phú An giang	〃	〃
249	Võ Trường Hoài	02/02/1993	〃	〃	〃	Tân Trụ - Long An	〃	〃
250	Hồ Thanh Duy	18/7/1993	〃	〃	〃	Châu Thành Tiền Giang	〃	〃
251	Lê Hoàng Toàn	08/6/1993	〃	〃	〃	Chợ Mới - An giang	〃	〃
252	Trương Thiện Sang	17/4/1993	〃	〃	〃	Tân Châu An giang	〃	〃
253	Nguyễn Dương Huy	19/12/1992	〃	〃	〃	Châu Thành Tiền giang	〃	〃
254	Trần Văn Được	11/5/1992	Nam	〃	〃	Cai Lậy Tiền Giang	3	〃
255	Huỳnh Hiếu Trung Nhân	24/9/1992	〃	〃	〃	Tân Châu An giang	3	〃

Ngành đào tạo	Xếp loại tốt nghiệp	Hình thức đào tạo	Số hiệu văn bằng	Số quyết định tốt nghiệp	Vào sổ cấp văn bằng số	Người nhận bằng (ký và ghi rõ họ tên)	Ghi chú
10	11	12	13	14	15	16	17
DVTY	Trung bình	Chính quy	B158339	1061/QĐ-CĐNB	0281	Đào Thị Kiều Tiên	
"	Trung bình	"	B158340	ngày 21/10/2014	0282	Huỳnh Thị Mỹ Cúc	
"	Trung bình	"	B158341	"	0283	Trần Đức Huy	
"	Trung bình	"	B158342	"	0284	Trần Minh Doanh	
"	Trung bình	"	B158343	"	0285	Bùi Thị Huỳnh Thoa	
"	Trung bình	"	B158344	"	0286	Trần Võ Trường Chinh	
"	Trung bình	"	B158345	"	0287	Trương Thị Yến Như	R
"	Trung bình	"	B47842	"	0288	Nguyễn Hoàng Phước	
"	Trung bình	"	B47843	"	0289	Ng Anh Dũng	
"	Trung bình	"	B47844	"	0290	Phan Tuấn Kiệt	
"	Trung bình	"	B47845	"	0291	Ng Văn Khoa	
KHCT	Khá	"	B47846	"	0292	Ng V. Bờ	R
"	TB Khá	"	B47847	"	0293	Ng Thị Thanh Tuyền	
"	TB Khá	"	B47848	"	0294	Nguyễn Tích Thiện	
"	TB Khá	"	B47849	"	0295	Lê Văn Nhớ	
"	TB Khá	"	B47850	"	0296	Bùi Thị Cẩm Nhung	
"	TB Khá	"	B47851	"	0297	Lê Minh Tân	
"	TB Khá	"	B47852	"	0298	Phan Minh Phúc	
"	TB Khá	"	B47853	"	0299	Huỳnh Văn Giới	
"	TB Khá	"	B47854	"	0300	Võ Trường Hòa	
"	TB Khá	"	B47855	"	0301	Hồ Thanh Duy	
"	Trung bình	"	B47856	"	0302	Lê Hoàng Toàn	
"	Trung bình	"	B47857	"	0303	Trương Thiện Sáng	
"	Trung bình	"	B47858	"	0304	Nguyễn Duy Hỷ	
DVTY	Trung bình	"	B47859	"	0305	Trần Văn Tranh	Cha của Được nhận Thay
BVTV	Trung bình	"	B47860	"	0306		R

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 10 - 2621
Quyển số 01 /TP/CC-SCT/SGT
11-11-2014